

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LAI VUNG
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 19 - 8 -2022

Về việc: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con
khi ly hôn”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LAI VUNG TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Huỳnh Thị Bích Huyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Quang Kim Cúc

2. Ông: Nguyễn Phát Triển.

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Trung Vinh – Thư ký Toà án nhân dân huyện Lai Vung.

Ngày 19 tháng 8 năm 2022 tại hội trường Toà án nhân dân huyện Lai Vung xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 142/2022/TLST- HNGĐ, ngày 19/7/2022, về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 44/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bùi T N G, sinh năm 1978; Địa chỉ: 235A/LP ấp LP, xã HL, huyện LV, tỉnh ĐT. (có mặt)

2. *Bị đơn:* Nguyễn V Q, Sinh năm 1978; Địa chỉ: 235A/LP ấp LP, xã HL, huyện LV, tỉnh ĐT. (Có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ cũng như tại phiên toà nguyên đơn Bùi T N G trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bùi T N G và Nguyễn V Q quen biết nhau từ năm 1996 và sống chung với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn theo

quy định. Trong cuộc sống hôn nhân hạnh phúc thời gian đầu. Đến năm 2007 phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm thường xuyên gây gổ, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, vợ chồng ly thân từ năm 2015 đến nay. Bùi T N G nhận thấy không thể tiếp tục duy trì quan hệ hôn nhân với Nguyễn V Q nên làm đơn yêu cầu không công nhận vợ chồng với Nguyễn V Q.

- Về con chung: 02 con chung tên Nguyễn P S, sinh năm 1997 và Nguyễn T N N, sinh ngày 02/12/2007, Bùi T N G yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi con, không yêu cầu Nguyễn V Q cấp dưỡng nuôi con. Nguyễn P S đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản khi ly hôn: Bùi T N G không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ khi ly hôn: Bùi T N G trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ bị đơn Nguyễn V Q trình bày: Bùi T N G trình bày là đúng, chúng tôi sống chung với nhau vào năm 1996 không có đăng ký kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc một thời gian. Đến năm 2007 bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, sống ly thân từ năm 2015, theo yêu cầu của Bùi T N G thì Nguyễn V Q đồng ý không công nhận vợ chồng với Bùi T N G. Về con chung có 02 người con chung tên Nguyễn P S, sinh ngày 1997, Nguyễn T N N sinh ngày 02/12/2017; Bùi T N G yêu cầu được tiếp tục nuôi con Nguyễn T N N, sinh năm 02/12/2017, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con còn Nguyễn P S đã trưởng thành không yêu cầu xem xét giải quyết; Nguyễn V Q đồng ý giao Nguyễn T N Nc cho Bùi T N G tiếp tục nuôi dưỡng, Nguyễn V Q không phải cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bùi T N G có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn giữa Bùi T N G với Nguyễn V Q, đây là vụ án “Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn”. Bị đơn có hộ khẩu thường trú tại xã Hòa Long, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp cho nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lai Vung theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn Nguyễn V Q có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Bùi T N G và Nguyễn V Q sống chung từ năm 1996, không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Do đó, pháp luật không công nhận là vợ chồng, vì đã vi phạm vào khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình.

Tại khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình có ghi:

“1. Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch.

Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý.”

Tại khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình có ghi:

“1. Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này.”

Đối chiếu khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình có ghi:

“2. Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này....”.

[3] Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn P S, sinh năm 1997 và Nguyễn T N Nc, sinh ngày 02/12/2007; Bùi T N G yêu cầu tiếp tục nuôi Nguyễn T N N. Nguyễn V Q đồng ý giao Nguyễn T N Nc cho Bùi T N G tiếp tục nuôi dưỡng. Xét sự tự nguyện thỏa thuận là hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự là phù hợp với Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình. Nguyễn P S đã trưởng thành, các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về cấp dưỡng nuôi con: Nguyễn V Q không trực tiếp nuôi con, phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình, nhưng Bùi T N G không yêu cầu Nguyễn V Q cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản khi ly hôn: Bùi T N G và Nguyễn V Q không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về nợ khi ly hôn: Bùi T N G và Nguyễn V Q không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về tiền tạm ứng án phí, án phí: Nguyên đơn Bùi T N G phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn là có căn cứ và phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82 của Luật hôn và nhân gia đình; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 228; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận Bùi T N G và Nguyễn V Q là vợ chồng.

2. Về con chung:

Bùi T N G được tiếp tục nuôi con tên Nguyễn T N Nc, sinh ngày 02/12/2007.

Bùi T N G và các thành viên trong gia đình không được cản trở Nguyễn V Q trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung khi ly hôn.

3. Về án phí và tạm ứng án phí sơ thẩm:

Bùi T N G phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân là 300.000 đồng. Được khấu trừ 300.000 đồng vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0006244, ngày 18/7/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp (Bùi T N G đã nộp xong).

4. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 19/8/2022). Đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày bản án này được giao cho họ hoặc được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện Lai Vung;
- CC THADS huyện Lai Vung;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thị Bích Huyền